

Số: ~~14071~~ /BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 01 tháng 9 năm 2026

V/v thực hiện chế độ báo cáo
nhập theo tuần tình hình phân bổ
và giải ngân vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước năm
2026 - lũy kế đến hết ngày
03/9/2026

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 659/VPCP-CDS ngày 19/01/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc triển khai bộ công cụ KPI theo dõi, giám sát giải ngân vốn đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo nhập tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 03/9/2026 như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2026:

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2026 đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao là 1.022.607 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 372.380,4 tỷ đồng¹ và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 650.226,6 tỷ đồng². Tổng số vốn còn lại chưa phân bổ thuộc thẩm quyền của Chính phủ là 83.216,4 tỷ đồng³.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2026 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 14.715,1 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2026 đến thời điểm báo cáo (gồm: kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là 1.037.322,1 tỷ đồng.

¹ Trong đó có (i) 30.576,6 tỷ đồng bổ sung cho các địa phương để xây dựng trường học cho các xã biên giới theo Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị; (ii) 210,2 tỷ đồng bổ sung lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số từ nguồn tăng thu NSTW năm 2024 được chuyển nguồn sang năm 2026; (iii) 15.100 tỷ đồng bổ sung thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

² Đối với kế hoạch vốn NSDP, các địa phương chỉ thực hiện phân bổ 95% số vốn được Thủ tướng Chính phủ giao, tương đương 617.715,3 tỷ đồng. Số vốn còn lại là 32.511,3 tỷ đồng (tương đương 5% kế hoạch đầu tư công vốn NSDP được Thủ tướng Chính phủ giao), các địa phương thực hiện tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt Lào Cai- Hà Nội – Hải Phòng theo quy định tại Nghị quyết số 245/2025/QH15 của Quốc hội và Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

³ Bao gồm: (i) 44.810,55 tỷ đồng sẽ bố trí cho các dự án khởi công mới sau khi đã đánh giá được hiệu quả đầu tư và được giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030. (ii) 9.900 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án thuộc các CTMTQG. (iii) 9.877,95 tỷ đồng dự kiến bố trí cho các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số theo tổng hợp của Bộ Khoa học và Công nghệ. (iv) 18.627,9 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2026 của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Nghị quyết số 176/NQ-CP ngày 03/7/2026.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

- Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.010.336,9** tỷ đồng (bao gồm: vốn NSTW là **345.395,2** tỷ đồng, vốn NSDP là **664.941,7** tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng (**14.715,1** tỷ đồng), tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **995.621,8** tỷ đồng, đạt **97,4%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao (bao gồm 5% tiết kiệm NSDP cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng).

- Số vốn chưa phân bổ chi tiết là **26.985,2** tỷ đồng vốn NSTW (chiếm 2,6% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao) của **06** bộ, cơ quan trung ương và **24** địa phương⁴ chủ yếu chưa phân bổ do: (i) mới được giao bổ sung kế hoạch vốn từ đầu tháng 8/2026 cần thời gian hoàn thiện các thủ tục đầu tư; (ii) đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn do không còn nhu cầu để điều chuyển cho bộ, cơ quan và địa phương có nhu cầu sử dụng.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2026:

2.1. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **27/8/2026** là **508.472** tỷ đồng, đạt **49,7%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

2.2. Số giải ngân từ đầu năm đến hết ngày **03/9/2026** là **513.304,7** tỷ đồng, đạt **50,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Như vậy, số giải ngân phát sinh trong tuần **27/8/2026 – 03/9/2026** là **4.832,7** tỷ đồng⁵.

2.3. Kết quả tính đến hết ngày **03/9/2026**⁶, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **09** bộ, cơ quan trung ương và **17** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm:

- Bộ, cơ quan trung ương: Ngân hàng Chính sách xã hội; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC); Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Bộ Công an; Bộ Công thương; Bộ Quốc phòng; Kiểm toán Nhà nước; Bộ Ngoại giao; Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Địa phương: Tỉnh Bắc Ninh; Thành phố Hà Nội; Tỉnh Hà Tĩnh; Thành phố Đà Nẵng; Tỉnh Nghệ An; Thành phố Đồng Nai; Tỉnh Thái Nguyên; Tỉnh Tây Ninh; Tỉnh Điện Biên; Thành phố Quảng Ninh; Thành phố Hải Phòng; Tỉnh Cà Mau; Tỉnh Khánh Hòa; Tỉnh Lạng Sơn; Thành phố Hồ Chí Minh; Tỉnh Lào Cai; Tỉnh Đồng Tháp.

⁴ Trong đó, một số cơ quan có tỷ lệ vốn chưa phân bổ còn lớn so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao như Cao Bằng (64,9%); Tòa án nhân dân tối cao (35,4%).

⁵ Số giải ngân tuần 20/8/2026-27/8/2026 là 31.294,1 tỷ đồng.

⁶ Đánh giá kết quả của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương trên kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao không bao gồm 5% tiết kiệm NSDP.

Một số bộ và địa phương có giá trị giải ngân lớn (lũy kế giải ngân trên 15 nghìn tỷ đồng) như:

- Bộ Quốc phòng (31,8 nghìn tỷ đồng), Bộ Công an (29,8 nghìn tỷ đồng), Bộ Xây dựng (15,4 nghìn tỷ đồng).

- Thành phố Hà Nội (92,8 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hồ Chí Minh (77,9 nghìn tỷ đồng), Thành phố Hải Phòng (21,9 nghìn tỷ đồng), Tây Ninh (18,4 nghìn tỷ đồng), Hưng Yên (19,3 nghìn tỷ đồng), Đồng Nai (16,7 nghìn tỷ đồng).

Còn 24 bộ, cơ quan trung ương và 17 địa phương có tỷ lệ giải ngân dưới bình quân chung cả nước; trong đó, 03 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân dưới 6% và chưa giải ngân (gồm: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Bộ Khoa học và Công nghệ).

2.4. Nếu không tính 5% kế hoạch vốn đầu tư công NSDP (tương đương 32.511,3 tỷ đồng) thực hiện tiết kiệm để dự kiến đầu tư cho đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, số giải ngân đến hết ngày 03/9/2026 của cả nước đạt 51,8% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (990.095,7 tỷ đồng).

(Chi tiết theo các Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Nguyễn Văn Thắng (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công TTĐTTC (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, ĐVSN thuộc BCHTW Đảng;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VUI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT, PHTT (15b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Tấn Cận

Phụ lục 1
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 ĐẾN HẾT NGÀY 03/9/2026
(Kèm theo công văn số: **4074**/BTC-PTHT ngày 8 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	BỘ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy từ giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/8/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trung tâm	KH BỘ, NGÀNH/BỘ A PHỤ LỤC THIÊN KHAI		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao tăng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm KH BP giao tăng 5% KHBP)	
				Phân bổ các dự án	Tổng số	Kế hoạch BP triển khai tăng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/5	11=8/6-D	12
+	CẢ NƯỚC	1.837.321,978	1.822.666,983	32.811,330	1.816.334,885	14.715,990	513.394,708	58,2%	49,3%	51,8%	
1	BỘ, CƠ QUAN TRƯNG ƯƠNG	251.854,301	251.854,301	-	247.143,477	-	95.886,841	37,8%	37,8%	37,8%	
1	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275,000	4.275,000	-	4.275,000	-	4.275,000	100,0%	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VTC)	3.800,000	3.800,000	-	3.800,000	-	3.593,958	94,6%	94,6%	94,6%	
3	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847,400	847,400	-	847,400	-	662,173	78,1%	78,1%	78,1%	
4	Bộ Công an	43.175,370	43.175,370	-	39.873,000	-	29.793,826	69,0%	69,0%	69,0%	
5	Bộ Công thương	59,669	59,669	-	59,669	-	40,404	67,7%	67,7%	67,7%	
6	Bộ Quốc phòng	49.746,540	49.746,540	-	49.746,540	-	31.757,030	63,8%	63,8%	63,8%	
7	Kiểm toán Nhà nước	88,230	88,230	-	88,230	-	55,320	62,7%	62,7%	62,7%	
8	Bộ Ngoại giao	140,523	140,523	-	140,523	-	79,144	56,3%	56,3%	56,3%	
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329,418	1.329,418	-	1.329,418	-	741,218	55,8%	55,8%	55,8%	
10	Bãi Tàng nôi Việt Nam	7,600	7,600	-	7,600	-	3,677	48,4%	48,4%	48,4%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398,219	398,219	-	398,219	-	180,848	45,4%	45,4%	45,4%	
12	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36,664	36,664	-	36,664	-	16,547	45,1%	45,1%	45,1%	
13	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	190	-	81	42,7%	42,7%	42,7%	
14	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.199,528	9.199,528	-	9.199,528	-	3.712,572	40,4%	40,4%	40,4%	
15	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708,739	4.708,739	-	3.983,182	-	1.754,155	37,3%	37,3%	37,3%	
16	Bộ Tài chính	2.159,486	2.159,486	-	2.059,286	-	734,815	33,9%	33,9%	33,9%	Tỷ lệ giải ngân của BTC là 42% (nếu không tính phần vốn BTC để xuất khẩu chính giữa là 433.714 triệu đồng tại công văn số 12218/BTC-KHTC ngày 11/8/2026 của BTC)
17	Bộ Tư pháp	446,861	446,861	-	446,861	-	139,727	31,3%	31,3%	31,3%	
18	Bộ Y tế	2.269,517	2.269,517	-	2.269,517	-	657,251	29,0%	29,0%	29,0%	
19	Đại học Quốc gia Hà Nội	927,999	927,999	-	927,999	-	248,962	26,8%	26,8%	26,8%	
20	Bộ Nội vụ	166,369	166,369	-	166,369	-	41,930	25,2%	25,2%	25,2%	
21	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.040,760	2.040,760	-	2.040,760	-	508,908	24,9%	24,9%	24,9%	
22	Tân An nhân dân tối cao	718,320	718,320	-	463,964	-	173,998	24,2%	24,2%	24,2%	
23	Văn phòng Chính phủ	26,247	26,247	-	26,247	-	5,439	20,7%	20,7%	20,7%	
24	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.408,013	1.408,013	-	1.404,013	-	262,122	18,6%	18,6%	18,6%	Tỷ lệ giải ngân của BVH là 21,1% (nếu không tính phần vốn BVH để dự án của Lăng Văn hoá Du lịch các dân tộc VN do đã được chuyển giao về UBND TP Hà Nội quản lý từ ngày 01/7/2026 theo Quyết định 1093/QĐ-TTg, ngày 17/6/2026 của TTgCP (B/C 4409/B-VHTTDL-KHTC ngày 17/7/2026 của BVH)
25	Bộ Xây dựng	121.398,947	121.398,947	-	121.398,947	-	15.387,914	12,7%	12,7%	12,7%	Tỷ lệ giải ngân của BXD là 31,3% (nếu không tính phần vốn BXD để xuất khẩu vốn: (i) 8.873 tỷ đồng đầu chuyển cho 12 địa phương để thực hiện các dự án GP&KH độc lập của dự án đường sắt Bắc-Nam; (ii) 63.217 tỷ đồng đầu chính giữa do chưa có nhu cầu sử dụng và không có khả năng giải ngân của 02 dự án đường sắt).
26	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48,638	48,638	-	48,638	-	5,731	11,8%	11,8%	11,8%	
27	Bãi Truyền hình Việt Nam	4,650	4,650	-	4,650	-	453	9,7%	9,7%	9,7%	
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397,018	1.397,018	-	1.397,018	-	124,718	8,9%	8,9%	8,9%	
29	Thông tấn xã Việt Nam	71,693	71,693	-	71,693	-	4.113	5,7%	5,7%	5,7%	

STT	Mô, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy từ giải ngân từ năm trước đến ngày 30/6/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trung ương	KH BỘ, NGÀNH/ĐƠN VỊ TƯ LẬP (KHU)		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch theo phân KH BP giao (tổng)	Tỷ lệ so với kế hoạch TTgCP giao (không bao gồm vốn huy động 5% NSRP)	
				5% vốn đối ứng NSRP các địa phương	Tổng số	Kế hoạch BP triển khai tổng so với KH TTgCP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/7	11=8/10.5	12
30	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603,853	603,853	-	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%	8.3%	
31	Bộ Khoa học và Công nghệ	48,542	48,542	-	41,302	-	2,780	5.7%	5.7%	3.7%	Tỷ lệ giải ngân của BKHCN là 4,4% (nếu không tính phần vốn BKHCN để xuất khẩu chính phẩm là 6.667 triệu đồng tại văn bản số 3040/BKHCN-KHTC ngày 11/7/2026 của Bộ KHHCN).
32	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1,184	1,184	-	1,184	-	-	0.0%	0.0%	0.0%	
33	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5,050	5,050	-	5,050	-	-	0.0%	0.0%	0.0%	
	ĐƠN VỊ TƯ LẬP	766,766,877	771,806,783	33,511,100	763,174,688	14,718,098	418,297,848	54.3%	83.2%	56.6%	
1	Thành Bắc Ninh	13,576,170	13,576,170	757,915	13,576,170	-	11,675,149	75.0%	75.0%	78.8%	
2	Thành phố Hà Nội	126,000,909	123,930,190	4,041,300	126,000,909	70,719	92,807,189	73.7%	73.7%	77.4%	
3	Thành Hải Phòng	7,006,880	6,955,180	232,810	5,855,000	31,700	4,733,716	68.1%	67.6%	70.4%	
4	Thành phố Đà Nẵng	16,616,615	16,616,615	689,815	16,260,164	-	10,857,830	65.3%	65.3%	68.2%	
5	Thành Nghệ An	17,841,905	17,841,905	411,690	13,406,334	-	11,716,592	65.7%	65.7%	67.2%	
6	Thành phố Đồng Nai	27,162,382	27,162,382	1,313,660	27,162,382	-	16,721,373	61.6%	61.6%	64.7%	
7	Thành Thái Nguyên	7,047,245	7,047,245	309,320	6,386,349	-	4,236,576	60.1%	60.1%	62.9%	
8	Thành Tây Ninh	32,158,700	31,048,700	911,810	32,158,700	1,110,000	18,426,327	59.3%	57.3%	61.1%	
9	Thành Điện Biên	4,937,698	4,937,698	57,875	4,275,446	-	2,968,962	60.1%	60.1%	60.8%	
10	Thành phố Quảng Ninh	20,543,600	20,543,600	1,027,180	20,543,600	-	11,635,773	56.6%	56.6%	59.6%	
11	Thành phố Hải Phòng	38,806,443	38,756,443	1,837,075	38,806,443	50,000	21,905,819	56.3%	56.4%	59.3%	
12	Thành Cà Mau	7,576,233	7,576,233	325,405	7,576,253	-	4,157,538	54.9%	54.9%	57.3%	
13	Thành Khánh Hòa	15,750,938	15,750,938	672,745	15,411,945	-	8,599,067	54.6%	54.6%	57.0%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Khánh Hòa là 59,21% (nếu không tính theo phần vốn UBND tỉnh Khánh Hòa để xuất khẩu chính phẩm 556 tỷ đồng tại VB số 10971/UBND-BTKT ngày 18/7/2026)
14	Thành Lạng Sơn	4,449,703	4,389,703	86,595	3,362,783	60,000	2,416,434	55.0%	54.3%	56.2%	
15	Thành phố Hồ Chí Minh	147,599,166	147,599,166	7,203,900	147,599,166	-	77,935,593	52.8%	52.8%	55.5%	
16	Thành Lào Cai	8,861,042	8,861,042	342,535	8,194,447	-	4,681,226	52.8%	52.8%	55.0%	
17	Thành Đồng Tháp	12,131,407	11,435,007	436,595	11,843,407	696,400	3,904,494	51.6%	48.7%	53.7%	
18	Thành Gia Lai	14,944,717	14,882,717	603,090	14,619,437	62,000	7,348,823	49.4%	49.2%	51.5%	
19	Thành Sơn La	5,083,292	5,063,292	96,220	3,853,600	-	2,354,361	50.4%	50.4%	51.4%	
20	Thành Thanh Hóa	15,752,366	15,752,366	661,790	13,842,831	-	7,489,329	47.5%	47.5%	49.6%	
21	Thành Phú Thọ	21,326,094	19,299,694	861,300	20,652,440	2,026,400	9,091,392	47.1%	42.6%	49.3%	
22	Thành Tuyên Quang	7,272,100	7,272,100	156,320	6,543,273	-	3,503,640	48.2%	48.2%	49.3%	
23	Thành Hưng Yên	43,452,580	43,452,580	2,127,100	43,071,700	-	19,269,763	44.3%	44.3%	46.6%	
24	Thành Vĩnh Long	14,576,490	14,297,315	543,335	14,124,960	279,173	6,285,475	44.0%	43.1%	45.7%	
25	Thành Quảng Trị	6,831,432	6,583,612	205,665	5,885,722	267,820	2,904,412	44.1%	42.4%	45.5%	
26	Thành Lâm Đồng	16,345,477	15,363,177	611,645	16,321,417	980,100	4,304,928	41.0%	38.6%	42.7%	
27	Thành phố Huế	6,256,967	6,256,967	227,540	6,071,790	-	2,341,129	40.6%	40.6%	42.1%	
28	Thành An Giang	28,892,404	28,892,404	769,233	28,508,365	-	11,752,603	40.7%	40.7%	41.8%	
29	Thành Lai Châu	4,169,228	4,110,732	43,765	4,169,228	58,496	1,666,629	40.3%	40.0%	41.0%	

STT	Đô, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2026					Lấy từ giải ngân từ đầu năm đến ngày 30/6/2026				Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Trung địa	KCN ĐQ, NGÃ SÁM/ĐJA PHƯƠNG TRẦN KIM		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TT/CP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KCN ĐQ giao tỉnh)	Tỷ lệ so với kế hoạch TT/CP giao không bao gồm vốn hợp 5% (NSDP)	
				PH của địa ASBP của Miền	Tổng số	Kế hoạch BP triển khai theo so với KCN TT/CP giao					
1	2	3=4+7	4	5	6	7	8	9=8/4	10=8/2	11=8/5-8	12
30	Tỉnh Đắk Lắk	10,228,169	10,038,444	340,525	9,225,080	189,725	3,939,788	39.2%	38.5%	40.6%	Tỷ lệ giải ngân của tỉnh Đắk Lắk là 64,8% (các không tính được phần vốn UBND tỉnh Đắk Lắk đã nghị điều chỉnh giảm 570 tỷ đồng tại VB số 10977/UBND-BYTEXT ngày 18/7/2026)
31	Tỉnh Quảng Ngãi	8,069,630	8,017,270	299,100	7,326,671	52,360	3,068,034	38.3%	38.0%	39.7%	
32	Tỉnh Ninh Bình	43,936,934	35,176,734	1,642,015	43,936,934	8,760,200	11,737,169	33.4%	26.7%	23.0%	
33	Thị trấn phố Cầu Thà	19,616,305	19,616,305	616,295	19,266,509	-	5,755,979	29.3%	29.3%	30.3%	
34	Tỉnh Cao Bằng	8,942,636	8,942,636	54,165	3,134,952	-	1,701,326	19.0%	19.0%	19.1%	

Phụ lục II
TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026
ĐẾN HẾT NGÀY 03/9/2026
(Kèm theo công văn số: 14071 /BTC-PTHT ngày 9 tháng 9 năm 2026 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HƯỞNG PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 03/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SO VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	CẢ NƯỚC	1,037,322,078	1,022,606,983	1,010,336,885	14,715,095	513,304,708	50.2%	49.5%
	VỐN TRONG NƯỚC	1,019,657,969	1,004,942,874	993,260,232	14,715,095	509,456,148	50.7%	50.0%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	17,664,109	17,664,109	17,076,653	-	3,848,561	21.8%	21.8%
A	VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	664,941,695	650,226,600	664,941,695	14,715,095	371,686,008	57.2%	55.9%
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	372,380,383	372,380,383	345,395,190	-	141,618,700	38.0%	38.0%
1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	357,280,383	357,280,383	341,838,202	-	141,609,569	39.6%	39.6%
	Vốn trong nước	339,616,274	339,616,274	324,761,549	-	137,761,008	40.6%	40.6%
	Vốn nước ngoài	17,664,109	17,664,109	17,076,653	-	3,848,561	21.8%	21.8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	15,100,000	15,100,000	3,556,988	-	9,131	0.1%	0.1%
	Vốn trong nước	15,100,000	15,100,000	3,556,988	-	9,131	0.1%	0.1%
1	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	251,556,201	251,556,201	247,162,477	-	95,006,861	37.8%	37.8%
	VỐN TRONG NƯỚC	244,230,457	244,230,457	239,836,733	-	93,087,204	38.1%	38.1%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	7,325,744	7,325,744	7,325,744	-	1,919,657	26.2%	26.2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	247,952,201	247,952,201	246,864,847	-	95,006,861	38.3%	38.3%
	Vốn trong nước	240,626,457	240,626,457	239,539,103	-	93,087,204	38.7%	38.7%
	Vốn nước ngoài	7,325,744	7,325,744	7,325,744	-	1,919,657	26.2%	26.2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3,604,000	3,604,000	297,630	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	3,604,000	3,604,000	297,630	-	-	0.0%	0.0%
	Tòa án nhân dân tối cao	718,320	718,320	463,964	-	173,998	24.2%	24.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	718,320	718,320	463,964	-	173,998	24.2%	24.2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	718,320	718,320	463,964	-	173,998	24.2%	24.2%
	Vốn trong nước	718,320	718,320	463,964	-	173,998	24.2%	24.2%
	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
	Vốn trong nước	398,219	398,219	398,219	-	180,848	45.4%	45.4%
	Văn phòng Chính phủ	26,247	26,247	26,247	-	5,439	20.7%	20.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	26,247	26,247	26,247	-	5,439	20.7%	20.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26,247	26,247	26,247	-	5,439	20.7%	20.7%
	Vốn trong nước	26,247	26,247	26,247	-	5,439	20.7%	20.7%
	Bộ Công an	43,175,370	43,175,370	39,873,000	-	29,793,826	69.0%	69.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43,175,370	43,175,370	39,873,000	-	29,793,826	69.0%	69.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	39,811,000	39,811,000	39,811,000	-	29,793,826	74.8%	74.8%
	Vốn trong nước	39,811,000	39,811,000	39,811,000	-	29,793,826	74.8%	74.8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	3,364,370	3,364,370	62,000	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	3,364,370	3,364,370	62,000	-	-	0.0%	0.0%
	Bộ Quốc phòng	49,746,540	49,746,540	49,746,540	-	31,757,030	63.8%	63.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	49,746,540	49,746,540	49,746,540	-	31,757,030	63.8%	63.8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	31,757,030	64.1%	64.1%
	Vốn trong nước	49,510,910	49,510,910	49,510,910	-	31,757,030	64.1%	64.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	235,630	235,630	235,630	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	235,630	235,630	235,630	-	-	0.0%	0.0%
	Bộ Ngoại giao	140,523	140,523	140,523	-	79,144	56.3%	56.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	100,500	100,500	100,500	-	54,988	54.7%	54.7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	40,023	40,023	40,023	-	24,156	60.4%	60.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	140,523	140,523	140,523	-	79,144	56.3%	56.3%
	Vốn trong nước	100,500	100,500	100,500	-	54,988	54.7%	54.7%
	Vốn nước ngoài	40,023	40,023	40,023	-	24,156	60.4%	60.4%
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9,199,528	9,199,528	9,199,528	-	3,712,572	40.4%	40.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8,055,796	8,055,796	8,055,796	-	3,667,348	45.5%	45.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,143,732	1,143,732	1,143,732	-	45,224	4.0%	4.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9,199,528	9,199,528	9,199,528	-	3,712,572	40.4%	40.4%
	Vốn trong nước	8,055,796	8,055,796	8,055,796	-	3,667,348	45.5%	45.5%
	Vốn nước ngoài	1,143,732	1,143,732	1,143,732	-	45,224	4.0%	4.0%
	Bộ Tư pháp	446,861	446,861	446,861	-	139,727	31.3%	31.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	446,861	446,861	446,861	-	139,727	31.3%	31.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	446,861	446,861	446,861	-	139,727	31.3%	31.3%
	Vốn trong nước	446,861	446,861	446,861	-	139,727	31.3%	31.3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO THÔNG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KINH THUẾ THUỐC CHẾNH PHỤ GIAO	KINH ĐỘ, NGÂN HÀNG VÀ PHƯƠNG TIỆN KINH		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối năm 2024/2025		
				TỔNG SỐ TRIỂN KINH	TR.ĐỘ: BP TRIỂN KINH TĂNG SỐ VỐN KINH TTCT GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCT giải	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giải ngân)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/6	9=7/5
	Bộ Công thương	59,669	59,669	59,669	-	40,404	67.7%	67.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	59,669	59,669	59,669	-	40,404	67.7%	67.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59,669	59,669	59,669	-	40,404	67.7%	67.7%
	Vốn trong nước	59,669	59,669	59,669	-	40,404	67.7%	67.7%
	Bộ Khoa học và Công nghệ	48,542	48,542	41,302	-	2,780	5.7%	5.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48,542	48,542	41,302	-	2,780	5.7%	5.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48,542	48,542	41,302	-	2,780	5.7%	5.7%
	Vốn trong nước	48,542	48,542	41,302	-	2,780	5.7%	5.7%
	Bộ Tài chính	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	724,815	33.6%	33.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	724,815	33.6%	33.6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	724,815	33.6%	33.6%
	Vốn trong nước	2,159,486	2,159,486	2,059,286	-	724,815	33.6%	33.6%
	Bộ Xây dựng	121,398,947	121,398,947	121,398,947	-	15,387,914	12.7%	12.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	118,538,148	118,538,148	118,538,148	-	14,190,286	12.0%	12.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	2,860,799	2,860,799	2,860,799	-	1,197,628	41.9%	41.9%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	121,398,947	121,398,947	121,398,947	-	15,387,914	12.7%	12.7%
	Vốn trong nước	118,538,148	118,538,148	118,538,148	-	14,190,286	12.0%	12.0%
	Vốn nước ngoài	2,860,799	2,860,799	2,860,799	-	1,197,628	41.9%	41.9%
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1,329,418	1,329,418	1,329,418	-	741,218	55.8%	55.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	645,310	645,310	645,310	-	599,228	92.9%	92.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	684,108	684,108	684,108	-	141,990	20.8%	20.8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,329,418	1,329,418	1,329,418	-	741,218	55.8%	55.8%
	Vốn trong nước	645,310	645,310	645,310	-	599,228	92.9%	92.9%
	Vốn nước ngoài	684,108	684,108	684,108	-	141,990	20.8%	20.8%
	Bộ Y tế	2,269,517	2,269,517	2,269,517	-	657,251	29.0%	29.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	2,183,763	2,183,763	2,183,763	-	643,445	29.5%	29.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85,754	85,754	85,754	-	13,806	16.1%	16.1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,269,517	2,269,517	2,269,517	-	657,251	29.0%	29.0%
	Vốn trong nước	2,183,763	2,183,763	2,183,763	-	643,445	29.5%	29.5%
	Vốn nước ngoài	85,754	85,754	85,754	-	13,806	16.1%	16.1%
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	262,122	18.6%	18.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	262,122	18.6%	18.6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	262,122	18.7%	18.7%
	Vốn trong nước	1,404,015	1,404,015	1,404,015	-	262,122	18.7%	18.7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4,000	4,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	4,000	4,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Bộ Nội vụ	166,369	166,369	166,369	-	41,920	25.2%	25.2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	166,369	166,369	166,369	-	41,920	25.2%	25.2%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	166,369	166,369	166,369	-	41,920	25.2%	25.2%
	Vốn trong nước	166,369	166,369	166,369	-	41,920	25.2%	25.2%
	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
	Vốn trong nước	190	190	190	-	81	42.7%	42.7%
	Kiểm toán Nhà nước	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
	Vốn trong nước	88,230	88,230	88,230	-	55,320	62.7%	62.7%
	Đài Truyền hình Việt Nam	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
	Vốn trong nước	7,600	7,600	7,600	-	3,677	48.4%	48.4%
	Đài Truyền hình Việt Nam	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
	Vốn trong nước	4,650	4,650	4,650	-	453	9.7%	9.7%
	Thống kê xã Việt Nam	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
	Vốn trong nước	71,695	71,695	71,695	-	6,113	8.5%	8.5%
	Đại học Quốc gia Hà Nội	927,959	927,959	927,959	-	248,962	26.8%	26.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	332,242	332,242	332,242	-	156,669	47.2%	47.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	595,717	595,717	595,717	-	92,293	15.5%	15.5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	927,959	927,959	927,959	-	248,962	26.8%	26.8%
	Vốn trong nước	332,242	332,242	332,242	-	156,669	47.2%	47.2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 03/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	595,717	595,717	595,717	-	92,293	15.5%	15.5%
	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36,664	36,664	36,664	-	16,547	45.1%	45.1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	36,664	36,664	36,664	-	16,547	45.1%	45.1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	36,664	36,664	36,664	-	16,547	45.1%	45.1%
	Vốn trong nước	36,664	36,664	36,664	-	16,547	45.1%	45.1%
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1,397,018	1,397,018	1,397,018	-	124,718	8.9%	8.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	397,018	397,018	397,018	-	91,363	23.0%	23.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	33,355	3.3%	3.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,397,018	1,397,018	1,397,018	-	124,718	8.9%	8.9%
	Vốn trong nước	397,018	397,018	397,018	-	91,363	23.0%	23.0%
	Vốn nước ngoài	1,000,000	1,000,000	1,000,000	-	33,355	3.3%	3.3%
	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	1,184	1,184	1,184	-	-	0.0%	0.0%
	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
	Vốn trong nước	603,853	603,853	603,853	-	50,058	8.3%	8.3%
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2,040,760	2,040,760	2,040,760	-	508,908	24.9%	24.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	1,125,149	1,125,149	1,125,149	-	137,703	12.2%	12.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	915,611	915,611	915,611	-	371,205	40.5%	40.5%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,040,760	2,040,760	2,040,760	-	508,908	24.9%	24.9%
	Vốn trong nước	1,125,149	1,125,149	1,125,149	-	137,703	12.2%	12.2%
	Vốn nước ngoài	915,611	915,611	915,611	-	371,205	40.5%	40.5%
	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	5,050	5,050	5,050	-	-	0.0%	0.0%
	Văn phòng Trung ương Đảng	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,754,155	37.3%	37.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,754,155	37.3%	37.3%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,754,155	37.3%	37.3%
	Vốn trong nước	4,708,739	4,708,739	3,983,182	-	1,754,155	37.3%	37.3%
	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
	Vốn trong nước	48,638	48,638	48,638	-	5,731	11.8%	11.8%
	Ngân hàng Chính sách xã hội	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
	Vốn trong nước	4,275,000	4,275,000	4,275,000	-	4,275,000	100.0%	100.0%
	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
	Vốn trong nước	847,400	847,400	847,400	-	662,173	78.1%	78.1%
	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
	Vốn trong nước	3,800,000	3,800,000	3,800,000	-	3,593,958	94.6%	94.6%
II	ĐỊA PHƯƠNG	785,765,877	771,050,782	763,174,408	14,715,095	418,297,848	54.3%	53.2%
	VỐN TRONG NƯỚC	775,427,512	760,712,417	753,423,499	14,715,095	416,368,944	54.7%	53.7%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	110,485,817	10,338,365	9,750,909	-	1,928,904	18.7%	1.7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	664,941,695	650,226,600	664,941,695	14,715,095	371,686,008	57.2%	55.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	120,824,182	120,824,182	98,232,713	-	46,611,839	38.6%	38.6%
	Vốn trong nước	110,485,817	110,485,817	88,481,804	-	44,682,936	40.4%	40.4%
	Vốn nước ngoài	10,338,365	10,338,365	9,750,909	-	1,928,904	18.7%	18.7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	109,328,182	109,328,182	94,973,355	-	46,602,708	42.6%	42.6%
	Vốn trong nước	98,989,817	98,989,817	85,222,446	-	44,673,804	45.1%	45.1%
	Vốn nước ngoài	10,338,365	10,338,365	9,750,909	-	1,928,904	18.7%	18.7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	11,496,000	11,496,000	3,259,358	-	9,131	0.1%	0.1%
	Vốn trong nước	11,496,000	11,496,000	3,259,358	-	9,131	0.1%	0.1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG, PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối 03/9/2024		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TRÍCH DẪN TĂNG SỐ VỚI KH TTCTP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCTP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tổng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/6	9=7/5
	Tỉnh Tuyên Quang	7.272,100	7.272,100	6.543,273	-	3.395,640	48,2%	48,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.809,400	6.809,400	6.080,573	-	3.416,063	50,2%	50,2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462,700	462,700	462,700	-	89,577	19,4%	19,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126,400	3.126,400	3.126,400	-	1.756,258	56,2%	56,2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	4.145,700	4.145,700	3.416,873	-	1.749,382	42,2%	42,2%
	Vốn trong nước	3.683,000	3.683,000	2.954,173	-	1.659,805	45,1%	45,1%
	Vốn nước ngoài	462,700	462,700	462,700	-	89,577	19,4%	19,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.416,873	3.416,873	3.416,873	-	1.749,382	51,2%	51,2%
	Vốn trong nước	2.954,173	2.954,173	2.954,173	-	1.659,805	56,2%	56,2%
	Vốn nước ngoài	462,700	462,700	462,700	-	89,577	19,4%	19,4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	728,827	728,827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	728,827	728,827	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Cao Bằng	8.942,636	8.942,636	3.134,952	-	1.701,326	19,0%	19,0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.942,636	8.942,636	3.134,952	-	1.701,326	19,0%	19,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.883,300	1.883,300	1.883,300	-	920,221	84,9%	84,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+3)	7.859,336	7.859,336	2.051,652	-	781,105	9,9%	9,9%
	Vốn trong nước	7.859,336	7.859,336	2.051,652	-	781,105	9,9%	9,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	7.474,648	7.474,648	1.823,012	-	781,105	10,5%	10,5%
	Vốn trong nước	7.474,648	7.474,648	1.823,012	-	781,105	10,5%	10,5%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	384,688	384,688	228,640	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	384,688	384,688	228,640	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lạng Sơn	4.449,705	4.389,705	3.362,783	60,000	2.416,434	55,0%	54,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4.404,606	4.344,606	3.362,783	60,000	2.416,434	55,6%	54,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	45,099	45,099	-	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.791,900	1.731,900	1.791,900	60,000	1.120,867	64,7%	62,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+3)	2.657,805	2.657,805	1.570,883	-	1.296,367	48,8%	48,8%
	Vốn trong nước	2.612,706	2.612,706	1.570,883	-	1.296,367	49,6%	49,6%
	Vốn nước ngoài	45,099	45,099	-	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.309,621	2.309,621	1.570,883	-	1.296,367	56,1%	56,1%
	Vốn trong nước	2.264,522	2.264,522	1.570,883	-	1.296,367	57,2%	57,2%
	Vốn nước ngoài	45,099	45,099	-	-	-	0,0%	0,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	348,184	348,184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	348,184	348,184	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Lào Cai	8.861,842	8.861,842	8.194,447	-	4.681,226	52,8%	52,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8.456,669	8.456,669	7.790,074	-	4.661,296	55,1%	55,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	404,373	404,373	404,373	-	19,930	4,9%	4,9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.858,700	6.858,700	6.858,700	-	4.381,829	62,8%	62,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	2.010,342	2.010,342	1.343,747	-	379,396	18,9%	18,9%
	Vốn trong nước	1.605,969	1.605,969	939,374	-	339,467	22,4%	22,4%
	Vốn nước ngoài	404,373	404,373	404,373	-	19,930	4,9%	4,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.515,568	1.515,568	848,973	-	379,396	25,0%	25,0%
	Vốn trong nước	1.111,195	1.111,195	444,600	-	339,467	32,3%	32,3%
	Vốn nước ngoài	404,373	404,373	404,373	-	19,930	4,9%	4,9%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	494,774	494,774	494,774	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	494,774	494,774	494,774	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Thái Nguyên	7.047,245	7.047,245	6.386,349	-	4.236,576	68,1%	68,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6.648,834	6.648,834	6.187,938	-	4.196,145	63,1%	63,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10,1%	10,1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.186,400	6.186,400	6.186,400	-	4.196,145	67,8%	67,8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	860,843	860,843	399,949	-	40,432	4,7%	4,7%
	Vốn trong nước	462,434	462,434	1.538	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn nước ngoài	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10,1%	10,1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10,1%	10,1%
	Vốn nước ngoài	398,411	398,411	398,411	-	40,432	10,1%	10,1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	462,434	462,434	1.538	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	462,434	462,434	1.538	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Phú Thọ	21.326,094	19.399,694	20.652,440	2.826,400	9.891,992	47,1%	42,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20.828,534	18.802,134	20.134,900	2.026,400	8.967,088	47,7%	43,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	497,540	497,540	497,540	-	124,504	25,0%	25,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.252,400	17.226,800	19.252,400	2.826,400	8.640,467	50,2%	44,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP (1+2)	2.073,694	2.073,694	1.400,040	-	451,125	21,8%	21,8%
	Vốn trong nước	1.576,134	1.576,134	902,500	-	326,621	20,7%	20,7%
	Vốn nước ngoài	497,540	497,540	497,540	-	124,504	25,0%	25,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.400,040	1.400,040	1.400,040	-	451,125	32,2%	32,2%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 03/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn trong nước	902,500	902,500	902,500	-	326,621	36.2%	36.2%
	Vốn nước ngoài	497,540	497,540	497,540	-	124,504	25.0%	25.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	673,654	673,654	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	673,654	673,654	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Sơn La	5,065,292	5,065,292	3,853,600	-	2,554,561	50.4%	50.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,941,092	4,941,092	3,853,600	-	2,554,561	51.7%	51.7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	124,200	124,200	-	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,924,400	1,924,400	1,924,400	-	1,042,383	54.2%	54.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,140,892	3,140,892	1,929,200	-	1,512,179	48.1%	48.1%
	Vốn trong nước	3,016,692	3,016,692	1,929,200	-	1,512,179	50.1%	50.1%
	Vốn nước ngoài	124,200	124,200	-	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,677,387	2,677,387	1,929,200	-	1,512,179	56.5%	56.5%
	Vốn trong nước	2,553,187	2,553,187	1,929,200	-	1,512,179	59.2%	59.2%
	Vốn nước ngoài	124,200	124,200	-	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	463,505	463,505	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	463,505	463,505	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Lai Châu	4,169,228	4,110,732	4,169,228	58,496	1,666,629	40.5%	40.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,079,228	4,020,732	4,079,228	58,496	1,666,629	41.5%	40.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	90,000	90,000	90,000	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	933,796	875,300	933,796	58,496	622,363	71.1%	66.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,235,432	3,235,432	3,235,432	-	1,044,266	32.3%	32.3%
	Vốn trong nước	3,145,432	3,145,432	3,145,432	-	1,044,266	33.2%	33.2%
	Vốn nước ngoài	90,000	90,000	90,000	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,962,687	2,962,687	2,962,687	-	1,042,055	35.2%	35.2%
	Vốn trong nước	2,872,687	2,872,687	2,872,687	-	1,042,055	36.3%	36.3%
	Vốn nước ngoài	90,000	90,000	90,000	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	272,745	272,745	272,745	-	2,211	0.8%	0.8%
	Vốn trong nước	272,745	272,745	272,745	-	2,211	0.8%	0.8%
	Tỉnh Điện Biên	4,937,698	4,937,698	4,275,446	-	2,968,962	60.1%	60.1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	4,567,902	4,567,902	3,905,650	-	2,916,034	63.8%	63.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	369,796	369,796	369,796	-	52,927	14.3%	14.3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1,157,500	1,157,500	1,157,500	-	1,105,467	95.5%	95.5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,780,198	3,780,198	3,117,946	-	1,863,495	49.3%	49.3%
	Vốn trong nước	3,410,402	3,410,402	2,748,150	-	1,810,568	53.1%	53.1%
	Vốn nước ngoài	369,796	369,796	369,796	-	52,927	14.3%	14.3%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3,460,771	3,460,771	3,117,946	-	1,863,495	53.8%	53.8%
	Vốn trong nước	3,090,975	3,090,975	2,748,150	-	1,810,568	58.6%	58.6%
	Vốn nước ngoài	369,796	369,796	369,796	-	52,927	14.3%	14.3%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	319,427	319,427	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	319,427	319,427	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Hà Nội	126,000,909	125,930,190	126,000,909	70,719	92,807,189	73.7%	73.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	124,797,190	124,726,471	124,797,190	70,719	92,338,961	74.0%	74.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	468,228	38.9%	38.9%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	120,896,719	120,826,000	120,896,719	70,719	89,362,569	74.0%	73.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	5,104,190	5,104,190	5,104,190	-	3,444,620	67.5%	67.5%
	Vốn trong nước	3,900,471	3,900,471	3,900,471	-	2,976,392	76.3%	76.3%
	Vốn nước ngoài	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	468,228	38.9%	38.9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5,104,190	5,104,190	5,104,190	-	3,444,620	67.5%	67.5%
	Vốn trong nước	3,900,471	3,900,471	3,900,471	-	2,976,392	76.3%	76.3%
	Vốn nước ngoài	1,203,719	1,203,719	1,203,719	-	468,228	38.9%	38.9%
	Thành phố Hải Phòng	38,806,443	38,756,443	38,806,443	50,000	21,905,819	56.5%	56.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	38,791,500	38,741,500	38,791,500	50,000	21,905,819	56.5%	56.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	36,791,500	36,741,500	36,791,500	50,000	21,311,986	58.0%	57.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,014,943	2,014,943	2,014,943	-	593,833	29.5%	29.5%
	Vốn trong nước	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	593,833	29.7%	29.7%
	Vốn nước ngoài	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,014,943	2,014,943	2,014,943	-	593,833	29.5%	29.5%
	Vốn trong nước	2,000,000	2,000,000	2,000,000	-	593,833	29.7%	29.7%
	Vốn nước ngoài	14,943	14,943	14,943	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Quảng Ninh	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	11,635,775	56.6%	56.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	11,635,775	56.6%	56.6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	20,543,600	20,543,600	20,543,600	-	11,635,775	56.6%	56.6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG PHƯƠNG TRẦN KHAI		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối 03/9/2016		
				TỔNG SỐ TRÊN KHAI	TR. BỐ ĐP TRÊN KHAI TĂNG BỐ VỚI KH TTCT GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCT giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (theo gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Tỉnh Hưng Yên	43,452,580	43,452,580	43,071,700	-	19,269,763	44.3%	44.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43,397,880	43,397,880	43,017,000	-	19,266,393	44.4%	44.4%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	54,700	54,700	54,700	-	3,370	6.2%	6.2%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	42,542,000	42,542,000	42,542,000	-	18,893,673	44.4%	44.4%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	910,580	910,580	529,700	-	376,090	41.3%	41.3%
	Vốn trong nước	855,880	855,880	473,000	-	372,720	43.5%	43.5%
	Vốn nước ngoài	54,700	54,700	54,700	-	3,370	6.2%	6.2%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	529,700	529,700	529,700	-	376,090	71.0%	71.0%
	Vốn trong nước	475,000	475,000	475,000	-	372,720	78.5%	78.5%
	Vốn nước ngoài	54,700	54,700	54,700	-	3,370	6.2%	6.2%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380,880	380,880	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	380,880	380,880	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Bắc Ninh	15,576,170	15,576,170	15,576,170	-	11,675,149	75.0%	75.0%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15,576,170	15,576,170	15,576,170	-	11,675,149	75.0%	75.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15,158,300	15,158,300	15,158,300	-	11,675,149	77.0%	77.0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	417,870	417,870	417,870	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Ninh Bình	43,936,934	35,176,734	43,936,934	8,760,200	11,737,169	33.4%	26.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	43,833,334	35,073,134	43,833,334	8,760,200	11,712,706	33.4%	26.7%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	103,600	103,600	103,600	-	24,463	23.6%	23.6%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	41,600,500	32,840,300	41,600,500	8,760,200	11,146,769	33.9%	26.8%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,336,434	2,336,434	2,336,434	-	590,400	25.3%	25.3%
	Vốn trong nước	2,232,834	2,232,834	2,232,834	-	565,937	25.3%	25.3%
	Vốn nước ngoài	103,600	103,600	103,600	-	24,463	23.6%	23.6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,875,350	1,875,350	1,875,350	-	589,222	31.4%	31.4%
	Vốn trong nước	1,771,750	1,771,750	1,771,750	-	564,759	31.9%	31.9%
	Vốn nước ngoài	103,600	103,600	103,600	-	24,463	23.6%	23.6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	461,084	461,084	461,084	-	1,178	0.3%	0.3%
	Vốn trong nước	461,084	461,084	461,084	-	1,178	0.3%	0.3%
	Tỉnh Thanh Hóa	15,752,366	15,752,366	13,842,831	-	7,489,329	47.5%	47.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15,484,781	15,484,781	13,575,246	-	7,473,238	48.3%	48.3%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	267,585	267,585	267,585	-	16,091	6.0%	6.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,235,800	13,235,800	13,235,800	-	7,232,901	54.6%	54.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,516,566	2,516,566	607,031	-	256,428	10.2%	10.2%
	Vốn trong nước	2,248,981	2,248,981	339,446	-	240,337	10.7%	10.7%
	Vốn nước ngoài	267,585	267,585	267,585	-	16,091	6.0%	6.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,840,359	1,840,359	607,031	-	256,428	13.9%	13.9%
	Vốn trong nước	1,572,774	1,572,774	339,446	-	240,337	15.3%	15.3%
	Vốn nước ngoài	267,585	267,585	267,585	-	16,091	6.0%	6.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	676,207	676,207	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	676,207	676,207	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Nghệ An	17,841,905	17,841,905	15,406,334	-	11,716,592	65.7%	65.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	17,379,055	17,379,055	14,959,484	-	11,642,161	67.0%	67.0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	462,850	462,850	446,850	-	74,431	16.1%	16.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8,233,800	8,233,800	8,233,800	-	8,039,911	97.6%	97.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	9,608,105	9,608,105	7,172,534	-	3,676,681	38.3%	38.3%
	Vốn trong nước	9,145,255	9,145,255	6,725,684	-	3,602,250	39.4%	39.4%
	Vốn nước ngoài	462,850	462,850	446,850	-	74,431	16.1%	16.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8,976,826	8,976,826	7,172,534	-	3,676,681	41.0%	41.0%
	Vốn trong nước	8,513,976	8,513,976	6,725,684	-	3,602,250	42.3%	42.3%
	Vốn nước ngoài	462,850	462,850	446,850	-	74,431	16.1%	16.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	631,279	631,279	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	631,279	631,279	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Hà Tĩnh	7,006,000	6,995,100	5,855,000	51,700	4,733,716	68.1%	67.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	5,963,326	5,911,626	5,198,268	51,700	4,725,563	79.9%	79.2%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1,043,554	1,043,554	656,732	-	8,153	0.8%	0.8%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,707,900	4,696,200	4,707,900	51,700	4,545,415	97.6%	96.5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,298,980	2,298,980	1,147,100	-	188,300	8.2%	8.2%
	Vốn trong nước	1,255,426	1,255,426	490,368	-	180,148	14.3%	14.3%
	Vốn nước ngoài	1,043,554	1,043,554	656,732	-	8,153	0.8%	0.8%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,028,807	2,028,807	1,147,100	-	188,300	9.3%	9.3%
	Vốn trong nước	983,253	983,253	490,368	-	180,148	18.3%	18.3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH TIÊU TƯƠNG CHỨNG PHỤ GIAO	KH BỘ, NGÂN HÀNG, PHÒNG TRÊN KHAI		Lấy từ giải ngân từ đầu năm đến cuối năm 03/9/2024		
				TỔNG SỐ TRÊN KHAI	TR. SỐ: BP TRÊN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giải	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH BP giao thông)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
	Vốn nước ngoài	1.043,334	1.043,334	656,732	-	8,133	0.8%	0.8%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	270,173	270,173	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	270,173	270,173	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành Quảng Trị	6,851,432	6,583,612	5,885,723	267,828	2,384,412	44.1%	42.4%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6,538,593	6,270,575	5,572,685	267,828	2,842,664	45.3%	43.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	313,037	313,037	313,037	-	61,748	19.7%	19.7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,381,128	4,113,388	4,381,128	267,828	2,325,889	56.4%	53.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	2,470,312	2,470,312	1,504,602	-	574,923	23.3%	23.3%
	Vốn trong nước	2,157,275	2,157,275	1,191,565	-	513,175	23.8%	23.8%
	Vốn nước ngoài	313,037	313,037	313,037	-	61,748	19.7%	19.7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,115,252	2,115,252	1,149,542	-	574,923	27.2%	27.2%
	Vốn trong nước	1,802,215	1,802,215	836,505	-	513,175	28.5%	28.5%
	Vốn nước ngoài	313,037	313,037	313,037	-	61,748	19.7%	19.7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	355,060	355,060	355,060	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	355,060	355,060	355,060	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Huế	6,236,967	6,236,967	6,071,758	-	2,541,129	40.6%	40.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	6,140,967	6,140,967	5,955,730	-	2,506,177	40.8%	40.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	116,000	116,000	116,000	-	34,953	30.1%	30.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4,558,888	4,558,888	4,558,888	-	1,966,913	43.2%	43.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	1,706,167	1,706,167	1,520,950	-	575,217	33.7%	33.7%
	Vốn trong nước	1,590,167	1,590,167	1,404,930	-	540,265	34.0%	34.0%
	Vốn nước ngoài	116,000	116,000	116,000	-	34,953	30.1%	30.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,553,089	1,553,089	1,520,950	-	575,217	37.0%	37.0%
	Vốn trong nước	1,437,089	1,437,089	1,404,930	-	540,265	37.6%	37.6%
	Vốn nước ngoài	116,000	116,000	116,000	-	34,953	30.1%	30.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	153,078	153,078	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	153,078	153,078	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Đà Nẵng	16,616,615	16,616,615	16,268,164	-	10,857,838	65.3%	65.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16,053,796	16,053,796	15,697,345	-	10,742,351	66.9%	66.9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	562,819	562,819	562,819	-	115,479	20.5%	20.5%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,796,388	13,796,388	13,796,388	-	9,978,882	72.3%	72.3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	2,820,315	2,820,315	2,463,864	-	878,948	31.2%	31.2%
	Vốn trong nước	2,257,496	2,257,496	1,901,043	-	763,470	33.8%	33.8%
	Vốn nước ngoài	562,819	562,819	562,819	-	115,479	20.5%	20.5%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,820,315	2,820,315	2,463,864	-	878,948	31.2%	31.2%
	Vốn trong nước	2,257,496	2,257,496	1,901,043	-	763,470	33.8%	33.8%
	Vốn nước ngoài	562,819	562,819	562,819	-	115,479	20.5%	20.5%
	Thành Quảng Ngãi	8,069,638	8,017,278	7,326,671	52,360	3,069,834	38.3%	38.8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	8,019,462	7,967,102	7,276,503	52,360	3,068,826	38.5%	38.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	50,168	50,168	50,168	-	208	0.4%	0.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5,914,348	5,862,888	5,914,348	52,360	2,315,674	39.5%	39.2%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	2,155,270	2,155,270	1,412,311	-	753,361	35.0%	35.0%
	Vốn trong nước	2,105,102	2,105,102	1,362,143	-	753,153	35.8%	35.8%
	Vốn nước ngoài	50,168	50,168	50,168	-	208	0.4%	0.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1,709,500	1,709,500	1,412,311	-	753,361	44.1%	44.1%
	Vốn trong nước	1,659,332	1,659,332	1,362,143	-	753,153	45.4%	45.4%
	Vốn nước ngoài	50,168	50,168	50,168	-	208	0.4%	0.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	445,770	445,770	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	445,770	445,770	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành Khánh Hòa	15,738,938	15,738,938	15,411,945	-	8,599,067	54.6%	54.6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	15,735,603	15,735,603	15,411,945	-	8,599,067	54.6%	54.6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	15,335	15,335	-	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13,454,988	13,454,988	13,454,988	-	7,945,398	59.1%	59.1%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho BP (1+2)	2,296,038	2,296,038	1,957,045	-	653,769	28.5%	28.5%
	Vốn trong nước	2,280,703	2,280,703	1,957,045	-	653,769	28.7%	28.7%
	Vốn nước ngoài	15,335	15,335	-	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,042,380	2,042,380	1,957,045	-	653,769	32.0%	32.0%
	Vốn trong nước	2,027,045	2,027,045	1,957,045	-	653,769	32.3%	32.3%
	Vốn nước ngoài	15,335	15,335	-	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	253,658	253,658	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	253,658	253,658	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành Đắk Lắk	10,228,169	10,038,444	9,225,088	189,725	3,939,788	39.2%	38.5%
+	VỐN TRONG NƯỚC	9,752,589	9,562,864	8,749,500	189,725	3,879,944	40.6%	39.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	475,580	475,580	475,580	-	59,843	12.6%	12.6%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO THÔNG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHẾNH PHỦ GIAO	KH BỐ, NGÃ, ĐƯỜNG PHƯƠNG TRÊN KRAJ		Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến cuối 03/9/2026		
				TỔNG SỐ TRÊN KRAJ	TRÊN ĐP TRÊN KRAJ TỔNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCF giáo	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giáo tăng)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.000.225	6.818.900	7.000.225	189.725	3.406.141	98,0%	68,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.227.944	3.227.944	2.224.855	-	533.647	16,5%	16,5%
	Vốn trong nước	2.752.364	2.752.364	1.749.273	-	473.803	17,2%	17,2%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.737.411	2.737.411	2.224.855	-	533.647	19,5%	19,5%
	Vốn trong nước	2.261.831	2.261.831	1.749.273	-	473.803	20,9%	20,9%
	Vốn nước ngoài	475.580	475.580	475.580	-	59.843	12,6%	12,6%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Vốn trong nước	490.533	490.533	-	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Gia Lai	14.944.717	14.882.717	14.619.437	62.000	7.348.828	49,4%	49,2%
+	VỐN TRONG NƯỚC	14.489.169	14.427.169	14.163.889	62.000	7.239.478	50,2%	50,0%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.123.800	12.061.800	12.123.800	62.000	6.487.364	53,8%	53,5%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2.820.917	2.820.917	2.495.637	-	861.473	30,5%	30,5%
	Vốn trong nước	2.363.369	2.363.369	2.040.089	-	752.124	31,8%	31,8%
	Vốn nước ngoài	457.548	457.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.233.159	2.233.159	2.233.159	-	857.742	38,4%	38,4%
	Vốn trong nước	1.777.611	1.777.611	1.777.611	-	748.393	42,1%	42,1%
	Vốn nước ngoài	455.548	455.548	455.548	-	109.349	24,0%	24,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	587.758	587.758	262.478	-	3.731	0,6%	0,6%
	Vốn trong nước	587.758	587.758	262.478	-	3.731	0,6%	0,6%
	Tỉnh Lâm Đồng	16.345.477	15.365.377	16.321.417	980.100	6.304.928	41,8%	38,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	16.045.560	15.065.460	16.021.500	980.100	6.281.049	41,7%	39,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	299.917	299.917	299.917	-	23.879	8,0%	8,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.213.000	12.232.900	13.213.000	980.100	5.247.291	42,9%	39,7%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.132.477	3.132.477	3.108.417	-	1.057.637	33,8%	33,8%
	Vốn trong nước	2.832.560	2.832.560	2.808.500	-	1.033.758	36,5%	36,5%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	23.879	8,0%	8,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.658.307	2.658.307	2.634.247	-	1.055.626	39,7%	39,7%
	Vốn trong nước	2.358.390	2.358.390	2.334.330	-	1.031.747	43,7%	43,7%
	Vốn nước ngoài	299.917	299.917	299.917	-	23.879	8,0%	8,0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	474.170	474.170	474.170	-	2.011	0,4%	0,4%
	Vốn trong nước	474.170	474.170	474.170	-	2.011	0,4%	0,4%
	Thành phố Hồ Chí Minh	147.999.166	147.999.166	147.999.166	-	77.935.993	52,8%	52,8%
+	VỐN TRONG NƯỚC	147.114.979	147.114.979	147.114.979	-	77.866.082	52,9%	52,9%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	484.187	484.187	484.187	-	69.511	14,4%	14,4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	144.878.800	144.878.800	144.878.800	-	76.191.614	52,9%	52,9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.743.979	49,5%	49,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.674.468	55,1%	55,1%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	69.511	14,4%	14,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.521.166	3.521.166	3.521.166	-	1.743.979	49,5%	49,5%
	Vốn trong nước	3.036.979	3.036.979	3.036.979	-	1.674.468	55,1%	55,1%
	Vốn nước ngoài	484.187	484.187	484.187	-	69.511	14,4%	14,4%
	Thành phố Đồng Nai	27.162.382	27.162.382	27.162.382	-	16.721.375	61,6%	61,6%
+	VỐN TRONG NƯỚC	27.155.382	27.155.382	27.155.382	-	16.721.375	61,6%	61,6%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	26.373.200	26.373.200	26.373.200	-	16.301.432	62,0%	62,0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	889.182	889.182	889.182	-	419.743	47,2%	47,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	419.743	47,6%	47,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	889.182	889.182	889.182	-	419.743	47,2%	47,2%
	Vốn trong nước	882.182	882.182	882.182	-	419.743	47,6%	47,6%
	Vốn nước ngoài	7.000	7.000	7.000	-	-	0,0%	0,0%
	Tỉnh Tây Ninh	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	18.426.327	59,3%	57,3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	32.158.700	31.048.700	32.158.700	1.110.000	18.426.327	59,3%	57,3%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.346.200	18.236.200	19.346.200	1.110.000	6.248.851	34,3%	32,3%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.178.276	95,0%	95,0%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.178.276	95,0%	95,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.178.276	95,0%	95,0%
	Vốn trong nước	12.812.500	12.812.500	12.812.500	-	12.178.276	95,0%	95,0%
	Tỉnh Vĩnh Long	14.576.490	14.297.315	14.124.960	279.175	6.285.475	44,8%	43,1%
+	VỐN TRONG NƯỚC	13.053.375	12.774.200	12.601.845	279.175	6.015.312	47,1%	46,1%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	1.523.115	1.523.115	1.523.115	-	270.163	17,7%	17,7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	11.145.875	10.866.700	11.145.875	279.175	5.428.863	50,9%	48,7%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM				GIẢI NGÂN		
		TỔNG SỐ	KH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến tuần 03/9/2026		
				TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	TR.ĐÓ: ĐP TRIỂN KHAI TĂNG SỐ VỚI KH TTCP GIAO	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	3,430,615	3,430,615	2,979,085	-	856,612	25.0%	25.0%
	Vốn trong nước	1,907,500	1,907,500	1,455,970	-	586,449	30.7%	30.7%
	Vốn nước ngoài	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	270,163	17.7%	17.7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,979,085	2,979,085	2,979,085	-	856,612	28.8%	28.8%
	Vốn trong nước	1,455,970	1,455,970	1,455,970	-	586,449	40.3%	40.3%
	Vốn nước ngoài	1,523,115	1,523,115	1,523,115	-	270,163	17.7%	17.7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	451,530	451,530	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	451,530	451,530	-	-	-	0.0%	0.0%
	Thành phố Cần Thơ	19,616,303	19,616,303	19,266,550	-	5,755,979	29.3%	29.3%
+	VỐN TRONG NƯỚC	19,323,714	19,323,714	18,973,961	-	5,567,523	28.8%	28.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	292,589	292,589	292,589	-	188,457	64.4%	64.4%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12,325,900	12,325,900	12,325,900	-	3,808,113	30.9%	30.9%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	7,290,403	7,290,403	6,940,650	-	1,947,866	26.7%	26.7%
	Vốn trong nước	6,997,814	6,997,814	6,648,061	-	1,759,409	25.1%	25.1%
	Vốn nước ngoài	292,589	292,589	292,589	-	188,457	64.4%	64.4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6,940,650	6,940,650	6,940,650	-	1,947,866	28.1%	28.1%
	Vốn trong nước	6,648,061	6,648,061	6,648,061	-	1,759,409	26.5%	26.5%
	Vốn nước ngoài	292,589	292,589	292,589	-	188,457	64.4%	64.4%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	349,753	349,753	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	349,753	349,753	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh An Giang	28,892,404	28,892,404	28,508,365	-	11,752,603	40.7%	40.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	28,777,404	28,777,404	28,393,365	-	11,752,603	40.8%	40.8%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	0.0%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15,384,700	15,384,700	15,384,700	-	7,385,533	48.0%	48.0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	13,507,704	13,507,704	13,123,665	-	4,367,070	32.3%	32.3%
	Vốn trong nước	13,392,704	13,392,704	13,008,665	-	4,367,070	32.6%	32.6%
	Vốn nước ngoài	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	0.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13,137,744	13,137,744	13,123,665	-	4,367,070	33.2%	33.2%
	Vốn trong nước	13,022,744	13,022,744	13,008,665	-	4,367,070	33.5%	33.5%
	Vốn nước ngoài	115,000	115,000	115,000	-	-	0.0%	0.0%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	369,960	369,960	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	369,960	369,960	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Đồng Tháp	12,131,407	11,435,007	11,843,407	696,400	5,904,494	51.6%	48.7%
+	VỐN TRONG NƯỚC	12,131,407	11,435,007	11,843,407	696,400	5,904,494	51.6%	48.7%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9,428,300	8,731,900	9,428,300	696,400	5,284,108	60.5%	56.0%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	2,703,107	2,703,107	2,415,107	-	620,386	23.0%	23.0%
	Vốn trong nước	2,703,107	2,703,107	2,415,107	-	620,386	23.0%	23.0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	620,386	25.7%	25.7%
	Vốn trong nước	2,415,107	2,415,107	2,415,107	-	620,386	25.7%	25.7%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	288,000	288,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	288,000	288,000	-	-	-	0.0%	0.0%
	Tỉnh Cà Mau	7,576,253	7,576,253	7,576,253	-	4,157,538	54.9%	54.9%
+	VỐN TRONG NƯỚC	7,491,253	7,491,253	7,491,253	-	4,084,330	54.5%	54.5%
+	VỐN NƯỚC NGOÀI	85,000	85,000	85,000	-	73,208	86.1%	86.1%
a	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6,508,100	6,508,100	6,508,100	-	3,812,707	58.6%	58.6%
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP (1+2)	1,068,153	1,068,153	1,068,153	-	344,831	32.3%	32.3%
	Vốn trong nước	983,153	983,153	983,153	-	271,623	27.6%	27.6%
	Vốn nước ngoài	85,000	85,000	85,000	-	73,208	86.1%	86.1%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	777,154	777,154	777,154	-	344,831	44.4%	44.4%
	Vốn trong nước	692,154	692,154	692,154	-	271,623	39.2%	39.2%
	Vốn nước ngoài	85,000	85,000	85,000	-	73,208	86.1%	86.1%
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	290,999	290,999	290,999	-	-	0.0%	0.0%
	Vốn trong nước	290,999	290,999	290,999	-	-	0.0%	0.0%